

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2022/DS-ST**
Ngày 16-12-2022
“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Gấm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Trần Thị Mộng
Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt -Thư ký Tòa án nhân dân huyện
An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà
Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành huyện
An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2022/TLST-
DS ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2022/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 11
năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102 ngày 22 tháng 11 năm 2022 giữa
các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1991; Có mặt

Nơi ĐK HKTT: Số 0, ấp A, xã L, thị xã L M, tỉnh Hậu Giang;

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã T H, huyện A M, tỉnh Kiên Giang;

2. Bị đơn: Chị Trần Ngọc S, sinh năm 1980 và anh Nguyễn Minh D, sinh
năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp N Q, xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T và chị S có mặt tại phiên tòa; anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có
đơn xin xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày yêu cầu như sau:

Vợ chồng bà Trần Ngọc S và ông Nguyễn Minh D là chủ hội có tổ chức chơi hội cho bà con trong địa bàn ấp xã lân cận trong huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vào năm 2019 chị có mua hội (sang tay) các chân hội (trong một dây hội do bà S làm chủ). Trong đó, bà S bán hội thấp hơn giá thị trường một ít để chị có lời, đồng thời chị phải giao làm 01 lần số tiền mua nguyên dây hội như thỏa thuận để bà S sử dụng.

Đến khi mãn hội thì bà S giao lại số tiền mua hội ban đầu (tiền gốc) và số tiền lãi làm 01 lần cho chị, số tiền lãi có khi lên đến vài chục triệu đồng. Do là bà con với nhau nên hai bên không có lập giấy tay mà chỉ thỏa thuận miệng nhưng cả hai đều thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận, làm ăn uy tín với nhau.

Do làm ăn mấy lần đầu suôn sẻ, bà S lại là quan hệ bà con ruột thịt với chồng chị, việc thực hiện giao nhận tiền diễn ra đúng thời gian nên chị tin tưởng. Vì vậy đến ngày 09/04/2020 âm lịch thì bà S đã bán cho chị 02 dây hội (cùng áp vào 01 ngày), mỗi dây có 80 người tham gia x 02 dây = 160 người, mức đóng là 200.000 đ (Hai trăm nghìn đồng)/01 chân/01 lần đóng.

Hai bên thỏa thuận như sau: Vợ chồng bà S, ông D đồng ý bán 02 dây hội trên với giá là 144.000.000 đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng), trong đó chị được lãi liền là 16.000.000 đ (Mười sáu triệu đồng), (số tiền này là chênh lệch giữa giá mua và giá thị trường tại thời điểm mua hội). Sau đó đến khi mãn hội bà S, ông D giao tới số tiền lãi các chân hội (hoa hồng) là 16.000.000 đ (Mười sáu triệu đồng). Tổng cộng tiền lãi (hoa hồng), tiền lãi do chênh lệch giá thị trường và tiền gốc tổng cộng là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), trong đó tiền gốc là 144.000.000đ, tiền lãi là 32.000.000 đ. Tuy nhiên đến khi mãn hội tới đến gặp bà S, ông D để lấy nhận tiền hội thì bà S hứa hẹn nhiều lần mà không chịu trả nợ cho chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Ngọc S trả cho chị tiền hội còn nợ là 144.000.000đ và trả thêm 16.000.000đ tiền lãi. Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Ngọc S có ý kiến:

Chị S thừa nhận có bán cho chị T 02 dây hội, hội ngày 09/04/2020 âm lịch (cùng áp vào 01 ngày), mỗi dây có 80 người tham gia x 02 dây = 160 người, mức đóng là 200.000 đ (Hai trăm nghìn đồng)/01 chân/01 lần đóng. Chị có nhận tiền mua hội của chị T số tiền 144.000.000đ. Mục đích làm hội là để kiếm tiền lời mỗi ngày 90.000 đồng đến 100.000 đồng, để chi tiêu cho cuộc sống gia đình. Trước

dịch bệnh Covid 19 (tháng 7/2021) chị đã đóng lời cho bà S 02 lần là 64.000.000 đồng, do trước đó làm ăn được nên đã đóng lãi cho bà S, hiện tại thì bị người ta giựt nợ nên không làm được, không có khả năng đóng lãi, nên không đóng lãi cho bà S.

Tại Tòa án chị S xác định còn nợ lại bà S số nợ tiền hui là 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng), không đồng ý đóng lãi, nay hoàn cảnh khó khăn xin trả mỗi tháng 500.000 đồng, số nợ này là nợ của chị không liên quan đến chồng chị là ông Nguyễn Minh D.

Anh Nguyễn Minh D trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau.

Phần các đương sự thống nhất: Chị T và chị S thống nhất xác định chị S còn nợ chị T số tiền nợ hui là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Phần các đương sự không thống nhất: Chị T yêu cầu chị S trả hết nợ trong thời hạn 02 tháng. Chị S yêu cầu được trả mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thiên ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng. Đối với bị đơn anh Nguyễn Minh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Minh D.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị S trả số tiền còn nợ là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Đối với phần tiền lãi chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị T khởi kiện yêu cầu chị S trả số tiền nợ hụi nên quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp họ (hụi)”.

[3] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Minh D đã được triệu tập xét xử lần thứ hai hợp lệ ắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[4] Về nội dung vụ án: Ghi nhận sự thống nhất xác nhận còn nợ giữa các đương sự là: Chị Trần Ngọc S xác nhận còn nợ chị Phạm Thị Hồng T số tiền hụi gốc 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, về thời hạn trả nợ các đương sự có yêu cầu ý kiến khác nhau nên không có căn cứ để xem xét công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về thời hạn trả nợ thì khi bản án có hiệu lực thì các bên căn cứ vào bản án để thực hiện yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Tại phiên tòa chị T chỉ yêu cầu chị S trả nợ, không yêu cầu anh D liên đới trả nợ và chị T cũng không yêu cầu phần tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ các nhận định nêu trên, HĐXX thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Trần Ngọc S có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền nợ hụi là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí của vụ án: $144.000.000đ \times 5\% = 7.200.000đ$ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 7, Điều 8, Điều 15, Điều 18, Điều 23 và Điều 25 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 quy định về họ, hụi, biếu, phường;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T.

Buộc chị Trần Ngọc S có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Hồng T số tiền hụi còn nợ là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí vụ kiện:

Buộc chị Trần Ngọc S phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Chị Phạm Thị Hồng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004778 ngày 07/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị T và chị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/12/2022). Anh D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm